



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBBTT số: 36/UQ-VTSPK ngày 23/8/2019)

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Quý II/2022.

Báo cáo Tài chính Quý II/2022 trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2022.
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý II/2022.



Lê Anh Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2022

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 7 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN		MS	TM	30/6/2022	31/12/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		635.536.308.783	542.291.019.615
I Tiền và các khoản tương đương tiền		110		195.500.747.887	139.577.833.160
1 Tiền		111	1	45.500.747.887	9.577.833.160
2 Các khoản tương đương tiền		112	1	150.000.000.000	130.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		108.000.000.000	153.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	2.1	108.000.000.000	153.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn		130		252.283.103.659	191.105.720.583
1 Phải thu của khách hàng		131	3	208.596.046.482	178.619.117.929
2 Trả trước cho người bán		132	5	38.805.722.824	8.410.712.339
3 Các khoản phải thu khác		136	4	4.881.334.353	4.075.890.315
IV Hàng tồn kho		140		42.154.663.441	21.934.847.395
1 Hàng tồn kho		141	6	42.154.663.441	21.934.847.395
V Tài sản ngắn hạn khác		150		37.597.793.796	36.672.618.477
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	8	6.937.008.550	4.240.414.286
2 Thuế GTGT được khấu trừ		152		30.660.785.246	32.432.204.191
B TÀI SẢN DÀI HẠN		200		719.882.871.422	756.498.781.511
I Các khoản phải thu dài hạn		210		1.342.330.786	1.327.930.786
1 Phải thu dài hạn khác		216	4.2	1.342.330.786	1.327.930.786
II Tài sản cố định		220		714.120.091.158	755.170.850.725
1 Tài sản cố định hữu hình		221		714.120.091.158	755.170.850.725
- Nguyên giá		222	7	1.146.949.549.283	1.146.849.011.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	7	(432.829.458.125)	(391.678.160.376)
2 Tài sản cố định vô hình		227		-	-
- Nguyên giá		228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(435.570.550)	(435.570.550)
III Tài sản dở dang dài hạn		240		4.420.449.478	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		4.420.449.478	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.355.419.180.205	1.298.789.801.126




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	31/12/2021
A NỢ PHẢI TRẢ	300		667.224.034.880	641.219.249.238
I Nợ ngắn hạn	310		385.628.707.465	329.159.072.033
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	218.349.782.646	156.693.498.466
2 Người mua trả tiền trước	312		17.145.386	17.145.386
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	7.799.844.285	2.148.879.492
4 Phải trả người lao động	314		26.366.058.743	24.867.701.212
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	5.778.592.699	8.459.149.499
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	18.405.985.881	12.051.517.515
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	375.851.640	1.190.527.064
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	90.604.412.856	89.455.397.856
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	14.860.731.250	33.283.983.146
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.070.302.079	991.272.397
II Nợ dài hạn	330		281.595.327.415	312.060.177.205
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	266.768.737.502	309.620.742.680
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	14.826.589.913	2.439.434.525
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		688.195.145.325	657.570.551.888
I Vốn chủ sở hữu	410	14	688.195.145.325	657.570.551.888
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	557.994.450.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557.994.450.000	557.994.450.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.383.627.487	58.759.034.050
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		55.817.204.368	2.713.291.998
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		33.566.423.119	56.045.742.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.355.419.180.205	1.298.789.801.126

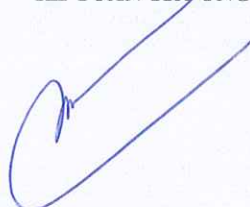
Tp HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	493.953.644.063	425.371.233.044	929.432.890.367	888.258.396.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	493.953.644.063	425.371.233.044	929.432.890.367	888.258.396.662
4. Giá vốn hàng bán	11	457.231.168.675	395.289.977.826	861.572.723.954	831.326.912.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	36.722.475.388	30.081.255.218	67.860.166.413	56.931.483.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.662.606.487	3.468.796.557	8.387.532.148	6.554.579.198
7. Chi phí tài chính	22	7.491.803.090	1.629.332.364	11.652.362.958	3.239.853.293
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	4.288.870.347	1.480.039.256	8.376.660.040	3.064.921.372
8. Chi phí bán hàng	25	478.743.440	950.558.726	858.180.326	3.093.147.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.380.186.422	11.637.532.876	22.478.914.332	19.654.895.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21.034.348.923	19.332.627.809	41.258.240.945	37.498.166.715
11. Thu nhập khác	31	967.737.623	418.147.309	1.264.379.441	418.147.309
12. Chi phí khác	32	320.641.754	13.646.397	467.553.754	13.646.397
13. Lợi nhuận khác	40	647.095.869	404.500.912	796.825.687	404.500.912
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.681.444.792	19.737.128.721	42.055.066.632	37.902.667.627
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.377.669.745	4.327.660.988	8.488.643.513	7.566.210.943
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.303.775.047	15.409.467.733	33.566.423.119	30.336.456.684
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	310	428	602	843
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.055.066.632	70.311.066.261
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	41.151.297.749	62.872.189.696
- Các khoản dự phòng	03	13.688.367.748	37.881.290.893
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.812.694.019	(2.561.008.864)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.742.919.347)	(8.687.591.431)
- Chi phí lãi vay	06	8.376.660.040	9.242.539.547
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	102.341.166.841	169.058.486.102
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.569.514.172)	(102.027.647.246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.219.816.046)	(8.261.237.294)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	59.222.727.031	53.360.521.961
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.696.594.264)	(2.031.823.450)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.439.203.057)	(8.852.985.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.837.430.097)	(16.318.520.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	1.264.379.441	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1.330.353.754)	(45.151.238.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.735.361.923	39.775.555.456
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.494.257.478)	(321.974.478.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.000.000.000)	(133.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90.000.000.000	157.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.285.722.190	9.566.372.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.791.464.712	(287.908.106.431)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	197.994.450.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	230.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.582.484.436)	(65.059.640.714)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(54.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.582.484.436)	308.934.809.286
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	55.944.342.199	60.802.258.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.577.833.160	53.229.188.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.427.472)	(53.221.190)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	195.500.747.887	113.978.225.868

Tp HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đơn đốc việc thu hồi được kịp thời.
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Máy móc thiết bị: 03 năm.

Phương tiện vận tải: 05-15 năm.

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp 7 bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn 8 phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
13 (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- 16 Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	225.450.800	131.874.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.275.297.087	9.445.959.046
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	195.500.747.887	139.577.833.160

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	135.000.000.000	135.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
NH TMCP Phát triển TP. HCM	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN SG	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	108.000.000.000	108.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	30.000.000.000	30.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Tiên Phong	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
NH TMCP Phương Đông	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	153.000.000.000	138.000.000.000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4,0%- 6,5%.

(1) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 23 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 03 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 30 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

3 Phải thu của khách hàng:

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:	208.596.046.482	178.619.117.929
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 5% tổng phải thu)</i>	208.596.046.482	178.619.117.929
Bên thứ ba	66.186.189.635	34.027.097.277
Công ty CP Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	14.119.225.725	6.086.737.425
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông	10.055.032.104	8.650.769.003
Công ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam	18.533.861.400	7.567.861.948

Các đối tượng khác		23.478.070.406	11.721.728.901
<i>Khách hàng là các bên có liên quan</i>		<i>142.409.856.847</i>	<i>144.592.020.652</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>			
3.2 Dài hạn:		-	-
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 5% tổng phải thu)</i>			
Cộng		<u>208.596.046.482</u>	<u>178.619.117.929</u>
4 Phải thu khác:			
		30/6/2022	31/12/2021
4.1 Ngắn hạn:		VND	VND
Phải thu người lao động		1.346.336.472	1.446.773.250
Ký cược ký quỹ		13.800.000	931.304.002
Lãi tiền gửi dự thu		2.417.627.395	1.664.260.276
Phải thu khác		1.103.570.486	33.552.787
		<u>4.881.334.353</u>	<u>4.075.890.315</u>
4.2 Dài hạn:			
Ký cược ký quỹ		1.342.330.786	1.327.930.786
		<u>1.342.330.786</u>	<u>1.327.930.786</u>
5. Trả trước cho người bán:			
		30/6/2022	31/12/2021
		VND	VND
Công ty TNHH Sellan Gas - tiền đặt cọc mua tàu		35.073.808.000	
Nhà cung cấp khác		3.684.220.635	8.410.712.339
		<u>38.758.028.635</u>	<u>8.410.712.339</u>
6. Hàng Tồn Kho:			
		30/6/2022	31/12/2021
		VND	VND
		Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		42.154.663.441	21.934.847.395
Cộng		<u>42.154.663.441</u>	<u>21.934.847.395</u>

D

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị VP VND	Cộng VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	16.090.336.240	1.129.721.732.290	1.036.942.571	1.146.849.011.101
Tăng trong kỳ	100.538.182	-	-	100.538.182
Mua sắm mới	100.538.182	-	-	100.538.182
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý				-
Khác				-
Tại ngày 30/6/2022	16.190.874.422	1.129.721.732.290	1.036.942.571	1.146.949.549.283
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	6.358.481.421	384.438.407.975	881.270.980	391.678.160.376
Tăng trong kỳ	1.042.485.324	40.098.272.133	10.540.292	41.151.297.749
Khấu hao trong kỳ	1.042.485.324	40.098.272.133	10.540.292	41.151.297.749
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý				-
Khác				-
Tại ngày 30/6/2022	7.400.966.745	424.536.680.108	891.811.272	432.829.458.125
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	9.731.854.819	745.283.324.315	155.671.591	755.170.850.725
Tại ngày 30/6/2022	8.789.907.677	705.185.052.182	145.131.299	714.120.091.158

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 403.973.481.743 đồng.

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 271.559.122.919 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 138.462.274.953 đồng).

8 Chi phí trả trước:

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	1.955.795.468	2.054.687.546
Chi phí đăng kiểm	160.999.992	-
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	642.666.658	268.533.336
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hull	492.911.780	145.108.497
Chi phí thuê văn phòng, kho...	1.173.361.196	1.167.190.200
Nhiên liệu Offhire	1.806.086.281	-
Chi phí lớp, BH xe bồn	17.156.113	-
Chi phí phần mềm online	252.997.649	-
Trả trước ngắn hạn khác	435.033.412	604.894.706
Cộng	6.937.008.550	4.240.414.286

9 Phải trả người bán:

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
a Bên thứ ba	94.427.954.835	87.225.350.755
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	-	9.359.318.066
Công ty TNHH Hồng Phúc	17.061.355.411	2.790.336.891
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	17.653.291.404	8.076.263.977
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	15.441.966.242	13.130.276.134
Phải trả cho đối tượng khác	44.271.341.778	53.869.155.687
b Các bên liên quan	123.921.827.811	69.468.147.711
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
Cộng	<u>218.349.782.646</u>	<u>156.693.498.466</u>

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2022	Số phải nộp	Số thực nộp	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	-	196.350.936	196.350.936	-
Thuế nhập khẩu	12.213.349	133.641.699	145.855.048	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.015.869.932	8.488.643.513	2.837.430.097	7.667.083.348
Thuế thu nhập cá nhân	120.796.211	869.159.435	857.194.709	132.760.937
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>2.148.879.492</u>	<u>9.690.795.583</u>	<u>4.039.830.790</u>	<u>7.799.844.285</u>

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	2.320.401.628	817.272.951
Giá vốn trích trước cước tàu, thương mại	1.503.946.560	4.807.888.431
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	570.908.367	651.811.677
Phí nhân hiệu tập đoàn	1.103.336.144	751.780.812
Chi phí khác	90.000.000	519.767.349
Phí kiểm toán	190.000.000	144.000.000
Chi phí vật tư, thiết bị, sửa chữa	-	766.628.279
Cộng	<u>5.778.592.699</u>	<u>8.459.149.499</u>

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	223.755.327	40.469.689
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	93.686.313	1.091.647.375
Cộng	<u>375.851.640</u>	<u>1.190.527.064</u>

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	18.405.985.881	12.051.517.515
Cộng	<u>18.405.985.881</u>	<u>12.051.517.515</u>

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	35.723.417.671		-	35.723.417.671
Dự phòng trong kỳ:	13.431.224.891	-	-	13.431.224.891
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(19.724.464.256)			(19.724.464.256)
Tại thời điểm cuối kỳ	29.430.178.306	-	-	29.430.178.306

Chi tiết

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	14.860.731.250	33.283.983.146
Dự phòng phải trả khác dài hạn	14.826.589.913	2.439.434.525
Cộng	29.687.321.163	35.723.417.671

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14 Vốn chủ sở hữu:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55.799.445	557.994.450.000	55.799.445	557.994.450.000

Cổ phiếu

	30/6/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
- Tăng vốn trong kỳ	197.994.450.000				197.994.450.000
- Lãi trong kỳ				56.045.742.052	56.045.742.052
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển					
- Lỗ trong kỳ					
- Trích quỹ KT-PL				(3.000.091.658)	(3.000.091.658)
- Trích quỹ Thương BĐH				(1.200.036.663)	(1.200.036.663)
- Chia cổ tức				(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
Tại ngày 01/01/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				33.566.423.119	33.566.423.119
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ					
- Lỗ trong kỳ					
- Trích quỹ KT-PL				(2.241.829.682)	(2.241.829.682)
- Trích quỹ Thương BĐH				(700.000.000)	(700.000.000)
- Chia cổ tức					
Tại ngày 30/6/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	89.383.627.487	688.195.145.325

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,98%	379.323.470.000
Cổ đông khác	32,02%	178.670.980.000
Cộng	100,00%	557.994.450.000





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHÀM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2022

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	30/6/2022			31/12/2021		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLT/G	Phát sinh trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	90.604.412.856	90.604.412.856	(694.925.508)	45.036.573.928	89.455.397.856	89.455.397.856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	57.747.270.000	57.747.270.000	(694.925.508)	28.608.002.500	56.598.255.000	56.598.255.000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32.857.142.856	32.857.142.856	-	16.428.571.428	32.857.142.856	32.857.142.856
Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	266.768.737.502	266.768.737.502	(2.184.568.750)	(45.036.573.928)	309.620.742.680	309.620.742.680
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	94.268.737.500	94.268.737.500	(2.184.568.750)	(28.608.002.500)	120.692.171.250	120.692.171.250
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	172.500.000.002	172.500.000.002	-	(16.428.571.428)	188.928.571.430	188.928.571.430
Cộng	357.373.150.358	357.373.150.358	(2.879.494.258)	-	399.076.140.536	399.076.140.536

15a. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBYN/BC-GSP/HDDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thông nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBYN/BC-GSP/HDDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/6/2022: 3.071.250 USD.
- Hợp đồng tín dụng số SHBYN/BC/10/2019/HDDTD/GSP ngày 18/9/2019:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.
- + Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thông nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đà Nẵng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SBHYN/BC/102019/HDDTC/GSP ngày 27/12/2019
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/6/2022: 3.433.500 USD.




CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2022

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15b. Vay dài hạn thế hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thông nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
- + Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và
* thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HD tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
- + Dự nợ gốc vào thời điểm 30/6/2022: 205.357.142.858 VND 

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	30/6/2022	31/12/2021
Đô la Mỹ (USD)	325.496,93	330.897,19

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	211.592.729.286	136.753.884.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ	282.360.914.777	288.617.348.637
Cộng	493.953.644.063	425.371.233.044
	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	400.424.207.011	290.837.469.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	529.008.683.356	597.420.927.061
Cộng	929.432.890.367	888.258.396.662

1 Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND

2 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	211.086.543.798	136.282.937.789
Giá vốn dịch vụ cung cấp	246.144.624.877	259.007.040.037
Cộng	457.231.168.675	395.289.977.826
	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	399.527.138.670	289.840.619.404
Giá vốn dịch vụ cung cấp	462.045.585.284	541.486.293.510
Cộng	861.572.723.954	831.326.912.914

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	11.392.139	11.027.613
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	2.871.641.094	2.389.032.878
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	1.779.573.254	687.095.691
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	381.640.375
Cộng	4.662.606.487	3.468.796.557
	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	21.031.704	21.554.073
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	5.721.887.643	5.028.270.015
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	2.595.428.234	735.375.742
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.184.567	769.379.368
Cộng	8.387.532.148	6.554.579.198

4 Chi phí tài chính:

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.288.870.347	1.480.039.256
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	390.238.724	149.293.108
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.812.694.019	-
Cộng	7.491.803.090	1.629.332.364
	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.376.660.040	3.064.921.372
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	463.008.899	174.931.921
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.812.694.019	-
Cộng	11.652.362.958	3.239.853.293

5 Thu nhập khác

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	967.737.623	-
Cộng	967.737.623	0
	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm Tàu Sài Gòn	189.460.000	-
Thu nhập khác	1.074.919.441	2.643.607.714
Cộng	1.264.379.441	2.643.607.714

6 Chi phí khác

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Chi phí khác	320.641.754	13.646.397
Cộng	320.641.754	13.646.397
	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Chi phí khác	320.641.754	-
Chi phí hành chính	146.912.000	13.646.397
Cộng	467.553.754	-

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.828.489.430	34.029.044.385
Chi phí nhân công	28.616.093.634	21.562.964.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.183.953.213	13.299.317.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.079.721.037	337.645.544.937
Chi phí khác bằng tiền	1.522.911.361	1.341.198.062
Cộng	457.231.168.675	407.878.069.429
	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.244.188.141	66.718.317.856
Chi phí nhân công	49.654.625.190	41.583.665.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.140.757.457	26.594.692.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.002.132.728	716.696.660.560
Chi phí khác bằng tiền	3.531.020.438	2.481.619.947
	861.572.723.954	854.074.955.853

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	QUÝ II/2022 VND	QUÝ II/2021 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	21.681.444.792	19.737.128.721
- Điều chỉnh trong kỳ:	-200.896.891	134.515.843
Điều chỉnh tăng	275.796.654	195.787.185
Điều chỉnh giảm	476.693.545	61.271.342
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	21.480.547.901	19.871.644.564
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo QT năm trước	81.560.165	353.332.075
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.377.669.745	4.327.660.988
	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	42.055.066.632	37.902.667.627
- Điều chỉnh trong kỳ:	-3.719.649.891	134.515.843
Điều chỉnh tăng	457.043.654	195.787.185
Điều chỉnh giảm	4.176.693.545	61.271.342
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	38.335.416.741	38.037.183.470
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế TNDN 2020	81.560.165	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.748.643.513	7.607.436.694

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ II/2022 VND	QUÝ II/2021 VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

1.2 Công cụ tài chính:

	QUÝ II/2022 VND	QUÝ II/2021 VND
Các khoản vay	357.373.150.358	207.339.825.000
Trừ: Tiền và tương đương tiền	195.500.747.887	100.379.198.339
Nợ thuần	161.872.402.471	106.960.626.661
Vốn chủ sở hữu	688.195.145.325	433.866.816.520
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,24	0,25



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2022

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

	30/6/2022	31/12/2021
Tài sản tài chính:	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.500.747.887	100.379.198.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	253.625.434.445	192.433.651.369
Đầu tư tài chính	108.000.000.000	153.000.000.000
Cộng	557.126.182.332	445.812.849.708
Các khoản vay	357.373.150.358	399.076.140.536
Phải trả người bán và phải trả khác	218.725.634.286	157.884.025.530
Chi phí phải trả	5.778.592.699	8.459.149.499
Cộng	581.877.377.343	565.419.315.565
Chênh lệch thanh khoản thuần	(24.751.195.011)	(119.606.465.857)

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	15.560.823.150	3.049.293.117
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	162.622.061.108	183.562.474.030
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	175.936.917	-
Cộng	178.358.821.175	186.611.767.147

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	62.586.127.275	28.463.504.191
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.953.560.934	9.378.904.345
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54.632.566.341	19.084.599.846
06 THÁNG NĂM 2022	112.459.620.115	66.188.972.543
06 THÁNG NĂM 2021	13.633.478.630	18.917.278.104
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	98.826.141.485	47.271.694.439
Phải thu thương mại, dịch vụ:	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.245.889.979	3.027.349.260
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	24.314.348.669	24.489.092.388
Cộng	34.560.238.648	27.516.441.648
QUÝ II/2022	QUÝ II/2021	
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	11.333.982.558	48.862.128.707
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	955.723.429	663.758.238
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	323.334.352	1.363.837.016



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2022

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	3.457.972.826	2.179.517.355
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	83.030.000	35.411.050
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.298.681.951	44.362.580.048
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	215.240.000	257.025.000

	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	31.602.044.125	110.171.019.712
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2.012.936.218	1.480.396.483
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	515.247.081	2.545.350.513
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	6.333.946.416	4.503.884.843
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	103.140.000	110.354.650
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	22.234.519.410	101.045.963.223
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	402.255.000	485.070.000
	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	341.183.201	592.906.890
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	244.687.391	439.877.403
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.319.280.927	1.402.648.212
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	5.356.800	3.942.950
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	7.839.217.329	16.941.832.818
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	35.640.000	83.770.000
Cộng	9.785.365.648	19.464.978.273

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Doanh thu	206.082.146.640	256.549.227.188
Doanh thu dịch vụ - thương mại	206.082.146.640	256.549.227.188
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	16.257.109.700	29.418.287.042
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	95.797.811.244	166.337.714.863
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	94.027.225.696	53.304.220.456
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	7.489.004.827
	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	402.395.226.352	517.035.194.926
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	189.017.071.087	350.924.345.573
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	7.489.004.827
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	37.105.474.027	54.629.631.305
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	176.272.681.238	93.624.277.948
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	10.367.935.273

b2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	223.961.671.617	72.799.270.866
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	4.191.000	23.430.000
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	117.079.684.557	5.492.641.191
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	871.375	52.051.581
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	418.025.397	1.437.244.039
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	3.552.687.984	2.583.035.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.649.318.184	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	94.006.859.241	53.419.609.256
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	7.054.314.527	9.484.427.527
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	189.909.545
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	35.300.000	56.150.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	160.419.352	60.772.727



	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
	243.932.275.014	32.163.285.259
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	11.884.269.072	12.196.030.246
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	421.695.431	1.644.796.593
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	223.293.528.424	10.623.083.673
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	61.300.000	439.227.728
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	6.721.814.494	5.649.209.418
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	6.267.158	74.810.247
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	307.095.435	156.227.272
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	62.850.000	76.900.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	771.200.000	817.930.082
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	402.255.000	485.070.000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1.371.929.182	-
	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ	103.539.257.768	61.021.997.022
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	10.927.868.335	17.417.638.291
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	92.611.389.433	35.366.453.421
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.237.905.310
	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ	114.136.462.163	49.262.120.180
CN Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty CP- Công ty Chế biến Khí Vũng tàu	50.315.100	21.286.650
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	111.904.429.553	42.435.454.670
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	453.753.862	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	698.810.750	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	855.899.998	217.500.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	3.044.562.660
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	905.674.000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	2.592.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	173.252.900	45.642.200
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ	06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
Mai Thế Toàn		18.000.000
Vũ Thị Phương Nga	36.000.000	12.000.000
Nguyễn Thế Anh	18.000.000	12.000.000
Nguyễn Quang Điệp	12.000.000	
Lê Trúc Lâm	30.000.000	
Lương, thưởng và các phúc lợi khác:	1.593.545.300	1.864.387.355
	1.689.545.300	1.906.387.355

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1.355.419.180.205	49.847.875.452	1.305.571.304.753
Tổng tài sản hợp nhất	1.355.419.180.205	49.847.875.452	1.305.571.304.753
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	667.224.034.880	113.223.710.480	554.000.324.400
Tổng nợ phải trả hợp nhất	667.224.034.880	113.223.710.480	554.000.324.400



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2022

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

2 Theo Kết quả kinh doanh:		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
2.1 Doanh thu theo bộ phận:		VND	VND
Thương mại		211.592.729.286	136.753.884.407
Dịch vụ vận tải		282.360.914.777	288.617.348.637
+ Quốc tế		111.357.673.884	51.422.970.111
+ Nội địa		171.003.240.893	237.194.378.526
Cộng		493.953.644.063	425.371.233.044
		06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
Thương mại		400.424.207.011	290.837.469.601
Dịch vụ vận tải		529.008.683.356	597.420.927.061
+ Quốc tế		247.965.072.798	157.237.183.859
+ Nội địa		281.043.610.558	440.183.743.202
Cộng		929.432.890.367	888.258.396.662
2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
Thương mại		211.086.543.798	136.282.937.789
Dịch vụ vận tải		246.144.624.877	259.007.040.037
+ Quốc tế		97.074.670.859	46.147.299.673
+ Nội địa		149.069.954.018	212.859.740.364
Cộng		457.231.168.675	395.289.977.826
		06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
Thương mại		399.527.138.670	289.840.619.404
Dịch vụ vận tải		462.045.585.284	541.486.293.510
+ Quốc tế		216.577.101.276	142.515.563.204
+ Nội địa		245.468.484.008	398.970.730.306
Cộng		861.572.723.954	831.326.912.914
2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:		QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
Thương mại		506.185.488	470.946.618
Dịch vụ vận tải		36.216.289.900	29.610.308.600
+ Quốc tế		14.283.003.025	5.275.670.438
+ Nội địa		21.933.286.875	24.334.638.162
Cộng		36.722.475.388	30.081.255.218
		06 THÁNG NĂM 2022	06 THÁNG NĂM 2021
Thương mại		897.068.341	996.850.197
Dịch vụ vận tải		66.963.098.072	55.934.633.551
+ Quốc tế		31.387.971.522	14.721.620.655
+ Nội địa		35.575.126.550	41.213.012.896
Cộng		67.860.166.413	56.931.483.748
XI Thông tin so sánh:			
Các chỉ tiêu doanh thu			
	Tỷ lệ 2022/2021	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116,12%	493.953.644.063	425.371.233.044
Thương mại	154,73%	211.592.729.286	136.753.884.407
Dịch vụ vận tải	97,83%	282.360.914.777	288.617.348.637
Giá vốn hàng bán	115,67%	457.231.168.675	395.289.977.826
Thương mại	154,89%	211.086.543.798	136.282.937.789
Dịch vụ vận tải	95,03%	246.144.624.877	259.007.040.037
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122,08%	36.722.475.388	30.081.255.218
Thương mại	107,48%	506.185.488	470.946.618
Dịch vụ vận tải	122,31%	36.216.289.900	29.610.308.600
Doanh thu hoạt động tài chính	134,42%	4.662.606.487	3.468.796.557



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2022

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Chi phí tài chính	459,81%	7.491.803.090	1.629.332.364
Chi phí bán hàng	50,36%	478.743.440	950.558.726
Chi phí quản lý doanh nghiệp	106,38%	12.380.186.422	11.637.532.876
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	108,80%	21.034.348.923	19.332.627.809
Lợi nhuận khác		647.095.869	404.500.912
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109,85%	21.681.444.792	19.737.128.721
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	112,29%	17.303.775.047	15.409.467.733

		06 THÁNG NĂM 2022 VND	06 THÁNG NĂM 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104,64%	929.432.890.367	888.258.396.662
Thương mại	137,68%	400.424.207.011	290.837.469.601
Dịch vụ vận tải	88,55%	529.008.683.356	597.420.927.061
Giá vốn hàng bán	103,64%	861.572.723.954	831.326.912.914
Thương mại	137,84%	399.527.138.670	289.840.619.404
Dịch vụ vận tải	85,33%	462.045.585.284	541.486.293.510
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119,20%	67.860.166.413	56.931.483.748
Thương mại	89,99%	897.068.341	996.850.197
Dịch vụ vận tải	119,72%	66.963.098.072	55.934.633.551
Doanh thu hoạt động tài chính	127,96%	8.387.532.148	6.554.579.198
Chi phí tài chính	359,66%	11.652.362.958	3.239.853.293
Chi phí bán hàng	27,74%	858.180.326	3.093.147.078
Chi phí quản lý doanh nghiệp	114,37%	22.478.914.332	19.654.895.860
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	110,03%	41.258.240.945	37.498.166.715
Lợi nhuận khác	196,99%	796.825.687	404.500.912
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110,96%	42.055.066.632	37.902.667.627
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110,65%	33.566.423.119	30.336.456.684

Các tỷ lệ cơ bản	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
Giá vốn trên doanh thu		
Thương mại	99,76%	99,66%
Dịch vụ vận tải	87,17%	89,74%
Chi phí bán hàng	0,10%	0,22%
Chi phí quản lý	2,51%	2,74%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	42,84%	32,15%
Dịch vụ vận tải	57,16%	67,85%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	1,38%	1,57%
Dịch vụ vận tải	98,62%	98,43%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Gas Shipping Quý II/2022 tăng 1,89 tỷ tương đương 12% so với Quý II/2021 là do các tài sản đầu tư mới đã đóng góp vào KQ SXKD chung và thị trường vận tải đang phục hồi tốt sau đại dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng